QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2023/QH15	

DỰ THẢO

LUẬT
VIỄN THÔNG
(Sửa đổi)

Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Viễn thông (sửa đổi).

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động viễn thông, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

2. *Hoạt động viễn thông* bao gồm đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; xây dựng công trình viễn thông.

3. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.

4. *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.

5. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. *Hàng hóa viễn thông* là phần mềm, vật tư, thiết bị viễn thông.

7. *Dịch vụ viễn thông* bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng.

8. *Dịch vụ viễn thông cơ bản* là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông.

9. *Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng* là dịch vụ mà nhà cung cấp dịch vụ tăng thêm giá trị cho thông tin của người sử dụng bằng cách xử lý hoặc lưu trữ và truy xuất thông tin thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

10. *Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet* là dịch vụ cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.

11. *Dịch vụ trung tâm dữ liệu* là dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng trung tâm dữ liệu thông qua mạng viễn thông để người sử dụng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin.

12. *Dịch vụ điện toán đám mây* là dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng điện toán đám mây (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng) thông qua mạng viễn thông để người sử dụng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin.

13. *Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ cung cấp các ứng dụng, thông tin trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác qua mạng viễn thông.

14. *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

15. *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

16. *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.

17. *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

18. *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

19. *Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

20. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng* là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

21. *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

22. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó.

23. *Trung tâm dữ liệu* là công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân.

24. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.

25. *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

26. *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

27. *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

28. *Tài nguyên Internet* là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm: tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quản lý quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam.

29. *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, sở hữu mạng viễn thông.

30. *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh

nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá.

31. *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để sử dụng dịch vụ viễn thông.

32. *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

33. *Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để tạo bứt phá trong phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, hạ tầng trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, bền vững và hiện đại, hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số - xã hội số, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.

4. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động, phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

5. Tập trung đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

6. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân; trường hợp phát hiện các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá

nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không được gây hại đến môi trường và hoạt động kinh tế - xã hội khác. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.

6. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

7. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8. Chính phủ quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.

Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân khi lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước hoặc truyền đưa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông tin như: tên, địa chỉ, số thuê bao, các thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ Internet) và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật chuyên ngành khác.

Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỏa hoạn, thảm họa khác.

3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.

4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia

1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.

2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;

c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;

d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hòa; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;

đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong đó có hợp phần quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

4. Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình.

Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, hành vi độc ác, hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hoá của dân tộc.

2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.

3. Cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

4. Sử dụng thiết bị viễn thông không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật hoặc sử dụng thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định nhưng chưa thực hiện việc kiểm định. Thiết lập trái phép cơ sở hạ tầng viễn thông.

Chương II

KINH DOANH VIỄN THÔNG

Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông

Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông

1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông.

Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải theo các quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ

tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

2. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông

1. Ngoài các quyền quy định tại Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;

đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông;

e) Thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và an ninh thông tin;

d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.

đ) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho các thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ.

e) Ngăn chặn dịch vụ của các tổ chức sử dụng mạng viễn thông và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kết nối xâm phạm an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

g) Sử dụng nguồn kinh phí khoa học công nghệ của doanh nghiệp nghiên cứu phát triển và triển khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông.

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và kết nối với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất công để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

d) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

b) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông

1. Ngoài các quyền quy định tại Luật Thương mại, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các quyền sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này;

c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông.

d) Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật Thương mại, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

b) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó;

c) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông

1. Quyền của người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra;

2. Nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;

b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu giữ trên mạng viễn thông;

d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Quyền của thuê bao viễn thông:

a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng;

b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nghĩa vụ của thuê bao viễn thông:

a) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;

d) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Hoạt động bán buôn, bán lẻ trong viễn thông

1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Hoạt động bán lẻ trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 17. Nguyên tắc thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông

1. Bảo đảm cung cấp dịch vụ với mức giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử.

2. Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

Điều 18. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường

1. Chính phủ quy định việc xác định Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, việc xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

2. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường có nghĩa vụ:

a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác để phục vụ việc cung cấp dịch vụ thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý theo nguyên tắc quy định tại Điều 17 Luật này.

b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;

c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành;

d) Không bù chéo dịch vụ viễn thông;

đ) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi thỏa thuận mẫu này tới Bộ Thông tin và Truyền thông

Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

Điều 19. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ

1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 20. Thiết lập mạng viễn thông

1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông công cộng phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định của Luật này.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do tổ chức xây dựng;

b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;

c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt

Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự;

d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 điều này.

Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc thực hiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ trường hợp quy định tại Điều 43 của Luật này.

2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo các quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

5. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông.

Điều 22. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức có thu cước phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông, quản lý giá cước dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức không thu cước nhưng có số lượng người sử dụng dịch vụ hoặc phát sinh lưu lượng dịch vụ tại thị trường Việt Nam vượt mức ngưỡng phải có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

3. Trường hợp cần thực hiện truy cập vào các thông tin, dữ liệu hoặc các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.

Điều 23. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu phải đảm bảo nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được lựa chọn doanh nghiệp viễn thông để kết nối vào mạng viễn thông công cộng.

2. Không được truy nhập, khai thác, sử dụng thông tin của người sử dụng nếu chưa được người sử dụng đồng ý.

3. Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Ngừng cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin của tổ chức, cá nhân khác trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

6. Chính phủ quy định việc sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Việc sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực khác phải tuân theo quy định của luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 24. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam

1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông Việt Nam đã cam kết trong các điều ước quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết phải đảm bảo:

a) Các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật cần thiết để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 5; Điều 6; điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

c) Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản này.

3. Chính phủ quy định việc cung cấp qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam đối với các dịch vụ viễn thông Việt Nam chưa cam kết trong các điều ước quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và nguyên tắc chung trong các điều ước quốc tế.

Điều 25. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:

1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết;

2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ;

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật;

4. Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;

b) Thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ nhưng không chấm dứt hoạt động phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;

c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.

3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 27. Liên lạc nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.

2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

Điều 28. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các số liên lạc khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia; hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp;

b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;

c) Miễn giá cước gọi đến các số liên lạc khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại.

Điều 29. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử, trên mạng do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.

3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định ít nhất một trong các hình thức Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông là dịch vụ thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Chương III
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 31. Hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích là việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.

2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.

Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định.

Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

4. Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch.

Điều 32. Quản lý hoạt động viễn thông công ích

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy định nhiệm vụ viễn thông công ích sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quyết định giá cước viễn thông công ích theo quy định pháp luật về giá và pháp luật có liên quan;

b) Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, chất lượng, giá cước, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm;

d) Quản lý, kiểm tra việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp viễn thông.

Điều 33. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;

b) Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các nguồn hợp pháp khác.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; cơ chế đóng góp và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Quy chế quản lý tài chính Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Chương IV
CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 34. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam;

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng;

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông

1. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng tài nguyên khan hiếm hoặc tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt.

Cấp phép riêng áp dụng với các trường hợp sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

b) Theo quy định của Chính phủ.

2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép.

Cấp phép nhóm áp dụng với các loại giấy phép viễn thông sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 luật này;

c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Điều 36. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tự kê khai, chịu trách nhiệm đảm bảo đáp ứng các điều kiện khi cung cấp dịch vụ theo quy định của luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thẩm quyền, điều kiện, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 37. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

4. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.

5. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Vốn điều lệ theo quy định;

c) Không đang trong tình trạng chưa hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo Luật này;

d) Không đang trong quá trình chia tách, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan;

e) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

g) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại băng tần.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định.

3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật này khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 38.

Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1. Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;

c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;

d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.

2. Tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;

b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;

c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

Điều 41. Điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông được gia hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy định của Luật này;

b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm.

2. Việc cấp mới giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn được thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38 và 40 của Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông phải phù hợp với các quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 42. Thu hồi, hoàn trả giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông theo giấy phép đã được cấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;

c) Hoạt động không phù hợp với nội dung giấy phép viễn thông được cấp, gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;

đ) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục.

e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

g) Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện theo giấy phép viễn thông đã được cấp.

h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Tổ chức bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Trường hợp vi phạm quy định tại điểm h Khoản 1 Điều này.

c) Hoạt động không phù hợp với các điều kiện khi đăng ký cung cấp dịch vụ.

d) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo đăng ký trong một năm liên tục.

3. Sau thời hạn 1 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, bị yêu cầu chấm dứt hoạt động theo quy định tại các điểm c, d, đ, g, h khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này nhưng chưa đến mức bị xử lý về hình sự, nếu đã khắc phục được hậu quả, tổ chức có quyền đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 43. Miễn giấy phép viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:

1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông;

2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;

3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông.

Điều 44. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong các hình thức sau đây:

a) Nộp hằng năm theo mức cố định;

b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.

3. Chính phủ quy định danh mục dịch vụ viễn thông doanh nghiệp phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông.

Chương V

KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 45. Nguyên tắc kết nối viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.

2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 46. Kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:

a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý công khai, minh bạch;

c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Xây dựng, đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông và công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 47. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.

2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng.

3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.

Điều 48. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông trong các trường hợp sau:

a) Giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;

b) Giữa doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.

2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;

b) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;

c) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích.

Chương VI

TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

Điều 49. Quản lý tài nguyên viễn thông

1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.

2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.

3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;

d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Chính phủ quy định chi tiết quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet; Nhà nước bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tên miền Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

Điều 50. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới;

c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.

Điều 51. Phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

d) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích; tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế;

đ) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.

2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đối với: mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự trừ các tên miền được bảo vệ và các tên miền dùng chung theo quy định của pháp luật. Việc đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên.

b) Phân bổ trực tiếp đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet ngoài quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này và kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này đã thực hiện đấu giá nhưng không thành.

Việc phân bổ trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ tuần tự và tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước.

3. Đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin thực hiện như sau:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đấu giá đối với mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin. Mỗi lần đấu giá tối đa 08 mã mạng, 200 số dịch vụ tin nhắn ngắn và 20 số giải đáp thông tin gồm các mã, số tuần tự trong kho số viễn thông chưa phân bổ và các mã, số do doanh nghiệp đề nghị phân bổ không theo tuần tự (nhưng không bao gồm các mã, số dự phòng)

b) Đối với các mã, số đã tổ chức đấu giá 01 lần nhưng không thành được phép phân bổ trực tiếp cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 với giá phải trả bằng giá khởi điểm đấu giá.

c) Giá khởi điểm đối với mỗi mã, số trong các mã, số do Bộ Thông tin và Truyền thông đưa ra đấu giá bằng 1 năm phí sử dụng mã, số đó.

d) Giá khởi điểm đối với mã mạng di động mặt đất do doanh nghiệp đề nghị phân bổ không theo tuần tự bằng 05 năm phí sử dụng. Giá khởi điểm đối với số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin bằng 02 năm phí sử dụng.

đ) Khi chỉ có 01 doanh nghiệp tham gia đấu giá thì thực hiện cấp trực tiếp với giá phải trả bằng giá khởi điểm đấu giá.

e) Việc Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đấu giá mã, số tương ứng được thực hiện khi còn ít hơn 03 mã mạng, ít hơn 50 số dịch vụ tin nhắn ngắn, ít hơn 05 số giải đáp thông tin để phân bổ trực tiếp hoặc 36 tháng kể từ lần đấu giá liền trước.

4. Đấu giá số thuê bao dịch vụ di động mặt đất thực hiện như sau:

a) Căn cứ mã mạng di động mặt đất đã được cấp, doanh nghiệp có quyền đề nghị phân bổ số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất theo khối số tuần tự từ thấp đến cao, tối thiểu 100.000 số và tối đa 1.000.000 số.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện niêm yết và tổ chức đấu giá các số thuê bao trong khối số dự kiến phân bổ cho doanh nghiệp.

c) Giá khởi điểm của mỗi số thuê bao là 01 triệu đồng.

d) Đối với các số thuê bao được công nhận kết quả trúng đấu giá, Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ trực tiếp số thuê bao đó cho người trúng đấu giá. Các doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp dịch vụ viễn thông để người trúng đấu giá sử dụng số thuê bao đã được phân bổ. Đối với các số thuê bao đấu giá không thành, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp trực tiếp cho doanh nghiệp.

5. Đấu giá tài nguyên Internet thực hiện như sau:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đấu giá tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự trừ các tên miền được bảo vệ và các tên miền dùng chung theo quy định của pháp luật.

b) Giá khởi điểm tên miền Internet đưa ra đấu giá là phí một năm sử dụng tên miền.

c) Trường hợp tên miền Internet đấu giá 02 lần nhưng không thành thì được phân bổ theo phương thức trực tiếp.

6. Trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" của các tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

8. Tổ chức, cá nhân được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm:

a) Sử dụng, cho thuê, cấp lại, kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ và quy định quản lý kho số viễn thông, quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch và tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;

c) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;

d) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet; lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

9. Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

10. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện tham gia đấu giá, thời gian cuộc đấu giá, việc quản lý, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet trúng đấu giá và các nội dung khác để đảm bảo sử dụng hiệu quả kho số viễn thông.

Điều 52. Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam

1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng bao gồm:

a) Các mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá.

b) Tên miền Internet, trừ các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng theo các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;

c) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định;

d) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân còn thời hạn sử dụng.

2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;

c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet; phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

d) Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại Điều 9 luật này, các hành vi vi phạm pháp luật khác và cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Chương VII

QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG

Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;

c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông.

Điều 56. Giá cước viễn thông

1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp, được gọi là giá cước bán lẻ.

3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Giá bán buôn là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc giá thuê lại mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Giá cước kết nối là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông.

Điều 57. Nguyên tắc xác định giá cước viễn thông

1. Tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cước của doanh nghiệp viễn thông.

2. Bảo đảm hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông; lợi ích của Nhà nước; phù hợp với chủ trương chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh.

4. Nhà nước bảo đảm thực hiện hoạt động viễn thông công ích, giá dịch vụ viễn thông công ích do Nhà nước quy định theo quy định pháp luật về giá và pháp luật liên quan.

5. Thực hiện bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá cước viễn thông, trừ trường hợp cần khuyến khích doanh nghiệp mới tham gia thị trường.

Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông

Giá cước viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:

1. Các yếu tố hình thành giá tại thời điểm định giá;

2. Quan hệ cung - cầu trên thị trường;

3. Không bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông.

Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; Quyết định giá cước viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Luật Giá;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông;

d) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;

đ) Kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước định giá;

c) Thực hiện phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông và các quy định quản lý giá cước viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết giá cước, kê khai giá cước dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;

e) Không được áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm

thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

3. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải đảm bảo theo quy định pháp luật về hóa đơn và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:

a) Giá cước, số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b) Tổng số tiền phải thanh toán;

c) Thuế giá trị gia tăng (trừ dịch vụ viễn thông công ích).

4. Trong trường hợp lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần khi khách hàng có yêu cầu, ưu tiên theo hình thức trực tuyến.

Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản SIM thuê bao di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.

2. Tài khoản SIM thuê bao di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông hoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông.

3. Tài khoản SIM thuê bao di động đươc dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định pháp luật liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động.

Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại

1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.

2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra.

3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.

4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ luật dân sự.

Chương VIII
CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 63. Quy hoạch công trình viễn thông

1. Công trình viễn thông được lắp đặt trên đất công, trụ sở công, công trình công, địa điểm công và các tài sản công khác; ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị.

Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông

1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn.

2. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải xác định rõ diện tích đất cần sử dụng, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án công trình viễn thông lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông

1. Công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hoạt động kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.

2. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

3. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan quản lý về viễn thông tại địa phương.

Điều 66. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Điều 67. Quản lý công trình viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 63, Điều 66 Luật này;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

c) Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Chương IX
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược, chính sách, quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông.

6. Hợp tác quốc tế về viễn thông.

Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ việc quản lý nhà nước về viễn thông, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông; chiến lược, quy hoạch về viễn thông;

b) Ban hành danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu;

c) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

d) Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông;

đ) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động viễn thông;

g) Hướng dẫn, quy định các chế độ báo cáo thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến;

h) Xây dựng, trình Chính phủ các quy định để tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, giải pháp mới và mô hình mới trong hoạt động viễn thông;

i) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông;

k) Hợp tác quốc tế về viễn thông.

Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

Điều 71. Hợp tác quốc tế về viễn thông

1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Tuân thủ các điều ước quốc tế về viễn thông mà Việt Nam là thành viên.

3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông.

4. Hoạt động hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện theo các quy định pháp luật về viễn thông và các quy định về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước.

5. Các doanh nghiệp viễn thông, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực viễn thông thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động viễn thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, đầu tư và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chương X.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Thay thế cụm từ "Giấy phép thiết lập mạng viễn thông" thành "Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng" tại Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022.

2. Thay thế cụm từ "tài nguyên Internet" thành "tài nguyên Internet Việt Nam" quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 và các quy định sửa đổi bổ sung Luật Viễn thông trong Luật Quy hoạch hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 74. Quy định chuyển tiếp

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2023./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

MỤC LỤC

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG....1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh....1
Điều 2. Đối tượng áp dụng....1
Điều 3. Giải thích từ ngữ....1
Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông....4
Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin....4
Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin....5
Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông....6
Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia....6
Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông....7
Chương II. KINH DOANH VIỄN THÔNG....7
Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông....7
Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông....7
Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông....7
Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông....8
Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông....8
Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông....9
Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông....10
Điều 16. Hoạt động bán buôn, bán lẻ trong viễn thông....11
Điều 17. Nguyên tắc thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông....11
Điều 18. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường....11
Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông....12
Điều 19. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ....12
Điều 20. Thiết lập mạng viễn thông....12
Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông....13
Điều 22. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet....13
Điều 23. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây....13
Điều 24. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam....14
Điều 25. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông....15
Điều 26. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông....15
Điều 27. Liên lạc nghiệp vụ....16
Điều 28. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp....16

Điều 29. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định 16
Điều 30. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông 16
Chương III. VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH 17
Điều 31. Hoạt động viễn thông công ích 17
Điều 32. Quản lý hoạt động viễn thông công ích 17
Điều 33. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam 17
Chương IV. CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG 18
Điều 34. Giấy phép viễn thông 18
Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông 19
Điều 36. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông 19
Điều 37. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông 19
Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông 20
Điều 39. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện 20
Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông 21
Điều 41. Điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông 21
Điều 42. Thu hồi, hoàn trả giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông 22
Điều 43. Miễn giấy phép viễn thông 23
Điều 44. Phí quyền hoạt động viễn thông 23
Chương V. KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG 23
Điều 45. Nguyên tắc kết nối viễn thông 23
Điều 46. Kết nối mạng viễn thông công cộng 24
Điều 47. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng 24
Điều 48. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông 25
Chương VI. TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG 25
Điều 49. Quản lý tài nguyên viễn thông 25
Điều 50. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet 26
Điều 51. Phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet 26
Điều 52. Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam 29
Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet 29
Chương VII 30
QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG 30
Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông 30
Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông 30

Điều 56. Giá cước viễn thông 31
Điều 57. Nguyên tắc xác định giá cước viễn thông 31
Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông 32
Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông 32
Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông 32
Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động 33
Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại 33
Chương VIII 34
CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG 34
Điều 63. Quy hoạch công trình viễn thông 34
Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông 34
Điều 65. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông 35
Điều 66. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật 35
Điều 67. Quản lý công trình viễn thông 35
Chương IX. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG 36
Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông 36
Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông 36
Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp 37
Điều 71. Hợp tác quốc tế về viễn thông 37
Chương X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 37
Điều 72. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan 37
Điều 73. Hiệu lực thi hành 38
Điều 74. Quy định chuyển tiếp 38